

**CHIẾN LƯỢC GIAO TIẾP XUNG HÔ CỦA THÀNH VIÊN
BAN GIÁM KHẢO TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN
HÌNH THỰC TẾ BẰNG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH**
STRATEGIES OF ADDRESSING BY MEMBERS OF JUDGE PANEL ON REALITY
TELEVISION IN VIETNAMESE AND ENGLISH

TRẦN THỊ THANH HƯƠNG
(ThS; Đại học Thăng Long)

Abstract: Addressing by members of judging panels in English and Vietnamese reality television programs reflects dynamic interpersonal strategies. This study focuses on investigating address forms, imprecise correspondence in addressing, changes in addressing and absence of address forms by Vietnamese and American members of judging panels. Vietnamese and American speakers' ways of addressing in the same communication contexts show similar and different interactional strategies that are marked with socio-cultural characteristics and signal some cross-cultural influences.

Key words: address forms; reality television; interpersonal strategies.

1. Đặt vấn đề

1.1. Xung hô là cơ chế ngôn ngữ học quan trọng chỉ báo mối quan hệ xã hội giữa người nói và người nghe. Mặc dù chúng không tham gia trực tiếp vào nội dung của diễn ngôn, nhưng chúng giúp góp phần xác định nhận dạng của người nói, thể hiện tính lịch sự, giữ thể diện trong giao tiếp, từ đó bộc lộ đặc điểm văn hóa xã hội. Chính vì vậy các nhà ngôn ngữ học đã quan tâm nghiên cứu chúng theo nhiều bình diện, nhất là trong mối quan hệ với văn hóa.

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về xung hô tiếng Việt và đã có một số công trình nghiên cứu đối chiếu xung hô của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác trong đó có tiếng Anh. Tuy nhiên, nghiên cứu về xung hô ở lĩnh vực ngôn ngữ lời nói trên truyền hình thì còn rất hạn chế. Khi phân tích về cách thức xung hô của người nói trên truyền hình, Nguyễn Thế Kỷ (2011, tr. 115-129) phân biệt bốn cách xung hô chính: trịnh trọng, thân mật, lễ phép và kém lịch sự/thô lỗ, trong đó sắc thái kém lịch sự/thô lỗ không được phép xuất hiện. Theo tác giả, các từ xung hô, các kiểu cách xung hô trên truyền hình nhìn chung được vận

hành theo những khuôn mẫu nhất định. Chẳng hạn: xung với khán giả là “*chúng tôi*”, “*chúng ta*”; gọi khán giả là “*quý vị*” và “*các bạn*”. Khi tác nghiệp, tùy theo từng đối tượng, bối cảnh, đề tài cụ thể, người nói trên truyền hình lựa chọn cách hô gọi phù hợp, chú trọng tới các nhân tố tuổi tác, giới tính, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, địa vị xã hội, mức độ thân quen,... Cũng theo tác giả, về biểu cảm, xung hô truyền hình dùng ba kiểu chủ yếu là trang trọng, trung hòa (vừa phải) và thân mật. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ nghiên cứu cách xung hô của người của đài (speaker of television) như phóng viên, người dẫn chương trình, MC,... Họ là những người được đào tạo để nói năng trên truyền hình. Tác giả chưa đề cập tới thành viên ban giám khảo, huấn luyện viên,... những người nói chính trong các chương trình trò chơi của truyền hình thực tế nhưng lại không phải là những người nói chuyên nghiệp ở thể loại này.

Vì thế, bài viết này khảo sát nghiên cứu các chiến lược giao tiếp xung hô của thành viên ban giám khảo trong truyền hình thực tế qua một số chương trình trò chơi ở Việt Nam và ở Mỹ trên cùng phiên bản.

1.2. Sự phát triển ngày một mạnh mẽ của truyền hình thực tế (reality television) phiên bản quốc tế (có bản quyền và được triển khai ở nhiều nước khác nhau) đem tới một cơ hội để đối chiếu ngôn ngữ hành chức thực thụ như thế nào trong các bối cảnh tương đồng. Truyền hình thực tế là một loại hình báo chí bao gồm những chương trình truyền hình về người có thực [1] (không phải diễn viên hay nhân viên truyền hình chuyên nghiệp), họ tương tác với nhau mà dường như theo phản ứng tự nhiên hơn là kịch bản cho sẵn [2]. Đây là một thể loại pha trộn giữa thông tin, giải trí, tài liệu và sân khấu [1]. Đặc biệt trong các trò chơi truyền hình sử dụng ban giám khảo (hoặc một hình thức đội ngũ đánh giá, nhận xét người chơi/thí sinh) không phải là nhân viên của đài truyền hình (chúng tôi gọi chung là ban giám khảo), một thời lượng lớn được dành cho các tương tác giữa ban giám khảo và thí sinh/người chơi (chúng tôi tạm gọi chung là thí sinh) nhằm từ đó chọn ra thí sinh đi tiếp vào các vòng thi đấu khác. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu về giao tiếp xưng hô ở 15 tập trong các tập đầu tiên của hai trò chơi truyền hình được thực hiện với cùng định dạng (format) tại Việt Nam và Mỹ trong năm 2013, trong đó các thành viên ban giám khảo tương tác với trên 90 lượt thí sinh (ở Việt Nam) và hơn 80 lượt thí sinh (ở Mỹ).

2. Các chiến lược giao tiếp xưng hô của TVBGK trên truyền hình thực tế

Chúng tôi thực hiện khảo sát trên 15 tập trong số các tập đầu của hai trò chơi truyền hình “*Masterchef*” (*Vua Đầu Bếp*), “*The Voice*” (*Giọng Hát*) ở Việt Nam và Mỹ năm 2013; “*Masterchef Junior*” (*Vua Đầu Bếp Nhí*) ở Mỹ và “*The Voice Kids*” (*Giọng Hát Việt Nhí*) ở Việt Nam. Do phiên bản “*The Voice Kids*” (*Giọng Hát Nhí*) chưa được triển khai ở Mỹ nên chúng tôi khảo sát trên phiên bản “*Masterchef Junior*” (*Vua Đầu Bếp Nhí*) ở Mỹ để có được dữ liệu về nhóm tuổi trẻ em. Cách làm là như sau: thống kê tất cả các hình thức xưng hô của thành viên ban giám khảo

(TVBGK) trong giao tiếp trực diện với thí sinh (TS) và các thành viên khác trong BGK. TVBGK chương trình *Masterchef* là những đầu bếp hoặc những chuyên gia về ẩm thực nổi tiếng, TVBGK chương trình *The Voice* là những ca sĩ hoặc nhạc sĩ, nghệ sĩ nổi tiếng.

Chúng tôi thống kê được 1216 lượt tự xưng và 1906 lượt hô/gọi của TVBGK người Việt trong giao tiếp với TS và với nhau. Tỷ suất xưng trên hô của TVBGK người Việt là 64/100, gần tương đương với tỷ suất xưng trên hô của TVBGK người Mỹ (62/100) trong cùng phiên bản chương trình *Masterchef* và *The Voice*. Số lượt hô/gọi cao hơn số lượt tự xưng cho thấy TVBGK thường định hướng tới và tập trung vào phản ánh về người nghe (TS, các thành viên khác) nhiều hơn. Đây là cách thể hiện sự khách quan trong đánh giá và nhận xét.

2.1. Các hình thức tự xưng của TVBGK người Việt và người Mỹ

Nhìn chung, trong khảo sát của chúng tôi, TVBGK người Việt và người Mỹ đã sử dụng các hình thức tự xưng sau đây:

Bảng 1. Các hình thức tự xưng của TVBGK

TVBGK người Việt	TVBGK người Mỹ
a. Từ thân tộc (Từ thân tộc: 66.3%, từ thân tộc + tên: 5.5%)	a. Đại từ xưng hô “I” (90.3%)
b. Đại từ xưng hô “tôi” (13.9%)	b. Đại từ xưng hô “we” (8.2%)
c. Từ xưng hô số nhiều (10%)	c. Xưng bằng danh từ chung (1.4%)
d. Xưng bằng Họ, đệm + tên, hoặc tên (3%)	d. Xưng bằng tiếng khác ngoài tiếng Anh (chúng tôi không thống kê)
e. Từ tự xưng bằng tiếng Anh (0.9%)	
f. Từ tự xưng khác (0.4%)	

Từ danh sách trên, có thể thấy rõ các hình thức tự xưng của TVBGK người Việt phong phú, phức tạp hơn. Một khuynh hướng rõ rệt là TVBGK người Việt sử dụng chủ yếu là các từ thân tộc khi giao tiếp (*anh, chị, cô, chú, em,...*), và danh từ thân tộc đi với tên, đệm+tên hoặc họ tên (*chị Mỹ Linh, anh Trung,*

anh Đàm Vĩnh Hưng...). Chiến lược tự xưng này một mặt cho thấy sự phân biệt chủ yếu là tuổi và giới tính giữa TVBGK và TS hoặc giữa họ với nhau, mặt khác lại thể hiện sự thân mật và gần gũi mà họ muốn tạo ra ở trò chơi.

Hình thức tự xưng “tôi” tỏ ra trung tính hơn, tương đương với cách xưng là “I” ở tiếng Anh, đây khoảng cách giữa người nói và người nghe ra xa hơn so với cách dùng từ thân tộc nêu trên. Hình thức này được sử dụng với các TS ở độ tuổi khác nhau, tuy nhiên với các TS người Việt rất nhỏ tuổi (từ 9 đến 12 tuổi), không TVBGK nào xưng là “tôi”.

Điều rất khác với các xưng hô của người Mỹ là, người Việt còn tự xưng bằng tên, đệm và tên (3%). Cách này từng được giải thích là người nói muốn tự tôn mình lên [Phạm Thị Hà, 2013] nhưng ngoài ra, theo chúng tôi đây là cách lựa chọn khi người nói không muốn phải phân vân về vai vế, khoảng cách giao tiếp. Cách tự xưng bằng *họ + tên* và *đệm + tên* thường thấy ở các nghệ sĩ, ca sĩ khi họ trở thành nghệ danh. TVBGK người Việt sử dụng nhiều hình thức tự xưng ở dạng số nhiều hơn so với TVBGK người Mỹ.

Ngoài ra, trong khi ở chương trình bằng tiếng Anh, chỉ có các hình thức biểu đạt số nhiều là “we” (8.2%) và *tên/tính từ sở hữu+danh từ chung* (chẳng hạn, *Shakira’s team, my team*; 1.4%) thì ở chương trình tiếng Việt, chúng tôi thấy có các hình thức như:

(a) Danh từ chung kèm theo hoặc không kèm theo tên/từ thân tộc (1.5%). Ví dụ: *ban giám khảo, đội Mỹ Linh, bên chú, tụi chị, đội của cô chú, đội ngũ của chú, đội của chú với chị*.

(b) Từ thân tộc số nhiều (1.2%). Ví dụ: *các cô và các chú, cô và chú Hồ Hoài Anh, chị em mình, ...*

(c) *chúng tôi* (0.8%); *chúng ta/ ta* (2.5%); *chúng mình/mình* (4%).

Sự phong phú về cách biểu đạt về bản thân qua các từ xưng hô số nhiều và tỉ lệ cao hơn về cách dùng này trong những thể loại chương

trình có định dạng bản quyền như nhau cho thấy người Việt có khuynh hướng nói theo tính chất đại diện, tập thể (collective) nhiều hơn người Mỹ. Ví dụ:

(vd.1) Hồng Nhung nói với TS nam: “*Cho nên là tạ phải tập trung vào đúng cái điểm mạnh nhất mà tạ có và tạ xây dựng, tạ vun đắp để thế nào tạ lên được tốt nhất ở cái khả năng của tạ có thể, sau đó tạ mới tính chuyện đi, các chuyện khác, đúng không nhể (nhì)?*” (GHV, tập 2);

(vd. 2) Đàm Vĩnh Hưng nói với TS nam: “*Quân, mình đã gặp nhau chưa?*” (GHV, tập 2)

Ngoài ra, còn có hiện tượng trộn mã, khi TVBGK sử dụng từ “we”, “us” khi xưng hô với TS người Việt.

(vd. 3) Thanh Bùi nói với TS nam bằng cách hát để thuyết phục TS về đội của mình: “*we will, we will rock you*” (GHV Nhí, tập 3);

(vd. 4) Mỹ Linh nói với TS nữ: “*Let’s start to be a hero!*” (GHV, tập 2);

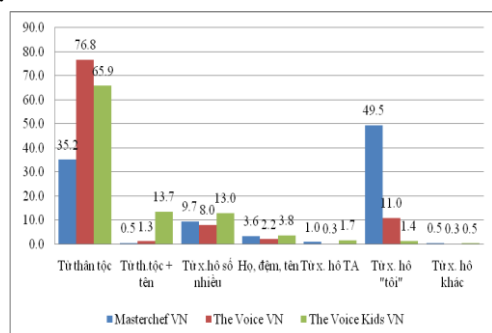
TVBGK người Việt còn sử dụng đại từ tiếng Anh “I” ở tỉ lệ 0.9%, ví dụ:

(vd. 5) Hoàng Khải nói với TS nữ: “*I say ‘yes’*” (VĐBV, tập 3)

Hiện tượng trộn mã có ở tất cả các chương trình trò chơi truyền hình phiên bản Việt mà chúng tôi tiến hành khảo sát. Sự sử dụng một mã giao tiếp khác trong một chương trình dành cho người Việt cho thấy ảnh hưởng của tiếng Anh, văn hóa Anh-Mỹ qua truyền hình thực tế phiên bản quốc tế.

Nếu như ở chương trình tiếng Anh, hầu như không có sự khác nhau nào về tỉ lệ sử dụng từ tự xưng giữa các chương trình trò chơi truyền hình thì ở chương trình tiếng Việt sự khác biệt rõ rệt nhất thể hiện ở tần suất sử dụng từ thân tộc, từ xưng hô “tôi” và từ thân tộc + tên. Ở chương trình Vua Đầu Bếp VN, TVBGK sử dụng tỉ lệ từ thân tộc thấp hơn ở hai chương trình còn lại, nhưng sử dụng từ “tôi” nhiều nhất trong số ba chương trình. Một

lí do là TVBGK Vua Đầu Bếp VN lớn tuổi hơn (khoảng tuổi trung niên), TS bao gồm cả người tuổi trung niên và thanh niên, từ “tôi” giúp họ không phải biểu đạt sự khác biệt về tuổi tác. Ngoài ra còn vì người tự xưng muốn tạo khoảng cách để thể hiện tính khách quan trong đánh giá, nhận xét và sự nghiêm túc, trang trọng trong thi đấu để loại trực tiếp các TS không đạt yêu cầu. Trong khi đó, các chương trình *Giọng hát (The Voice)* lại yêu cầu TVBGK phải chiếm được cảm tình của TS để họ chọn mình làm huấn luyện viên trong trường hợp nhiều hơn một TVBGK chọn TS đó vào vòng thi đấu tiếp theo, do vậy các từ tự xưng thể hiện tình cảm, sự thân mật, gần gũi thường được họ sử dụng hơn. Đúng như nhận định của Nguyễn Văn Khang (2012, tr. 367-368): khi tự xưng bằng từ thân tộc (*cụ, ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, chú, cô, bác, con*) chủ thể thể hiện sự gần gũi; và từ xưng hô “tôi” thể hiện sự bằng vai, trung tính, tạo khoảng cách hoặc tự khẳng định vị thế của bản thân.



Biểu đồ 1. Các hình thức tự xưng của TVBGK người Việt qua các chương trình

2.2. Các hình thức hô/gọi của TVBGK người Việt và người Mỹ

Bảng 2. Các hình thức hô/gọi của TVBGK

Các hình thức hô/gọi – chủ thể người Việt	Các hình thức hô/gọi – chủ thể người Mỹ
---	---

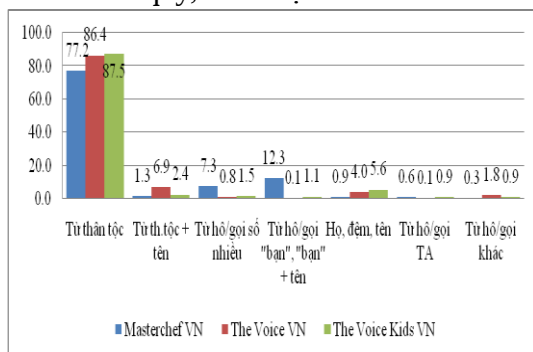
a. Từ thân tộc (85.2%)	a. Từ hô/gọi “you” (77.7%)
b. Từ thân tộc + họ, đệm, tên (4.4%)	b. Họ, tên (12.8%)
c. Họ, đệm, tên (4%)	c. Danh từ chung (7.0%)
d. Từ hô/gọi “bạn”, “bạn” + tên (2.5%)	d. Danh từ chỉ sự thân mật (1.5%)
e. Từ hô/gọi số nhiều (2.1%)	e. Từ hô/gọi khác (1.0%)
f. Từ hô/gọi khác (1.3%)	
g. Từ hô/gọi tiếng Anh (0.5%)	

Bảng trên cho thấy rõ sự khác biệt và đặc điểm nổi bật của các cách hô/gọi của TVBGK người Việt và người Mỹ. TVBGK người Việt sử dụng đa số là từ thân tộc để gọi TS và thành viên khác. Họ sử dụng một số rất ít các từ thân tộc đi kèm họ, đệm, tên trong giao tiếp. Người Mỹ hô/gọi theo cách trung tính với từ “you”, nhưng họ sử dụng tên riêng của TS và TVBGK để hô/gọi nhiều hơn người Việt. Do các khuynh hướng hô gọi gần gũi, ít trang trọng trên nên không khí của trò chơi truyền hình ở Mỹ khá thân tình, vui vẻ.

Việc hô/gọi bằng họ tên chiếm tỉ lệ rất thấp, nên chúng tôi gộp vào mục “*họ, (đệm), tên*”. Các danh từ chung trong từ hô gọi tiếng Anh bao gồm: (*my*) *friend, man/men, guy(s), girl(s), you guy(s)*.... Người Mỹ còn dùng một số danh từ chỉ sự thân mật như: *buddy (bạn thân), sweetheart, sweetie, darling (người yêu dấu), brother, bro (anh/em)*. Điều đáng lưu ý là, các từ hô/gọi này thường không tham gia làm thành phần nòng cốt của phát ngôn, chỉ là thành phần chêm vào (*free*). Do có lúc TS tham gia theo cặp, nhóm và TVBGK gọi các thành viên còn lại nên chúng tôi đã ghi nhận một số hình thức hô/gọi số nhiều (các bạn, hai anh,...).

Ngoài ra, các từ hô/gọi khác trong phiên bản Việt cũng được sử dụng như danh từ chỉ nghề nghiệp (*Chef Hải, cô giáo,...*), danh từ/từ thân tộc + miêu tả (*bạn nhỏ, em trai mặc áo da, con gái nhỏ, em gái xinh đẹp,...*).

Trong phiên bản trò chơi truyền hình Mỹ cũng sử dụng các từ hô/gọi khác bao gồm danh từ + miêu tả (*young man, young girl, ...*) và danh từ chỉ sự trang trọng. Tuy nhiên, các danh từ chỉ sự trang trọng như “*gentlemen*”, “*young lady*” chỉ xuất hiện một lần trong chương trình Masterchef Junior US để gọi các TS nhỏ tuổi theo cách trân quý, thân mật.



Biểu đồ 2. Các hình thức hô/gọi của TVBGK người Việt qua các chương trình

Biểu đồ 2 cho thấy khoảng cách tuổi tác giữa những người Việt tham gia giao tiếp càng lớn thì khuynh hướng người nói sử dụng từ thân tộc trong hô/gọi càng cao. Ở chương trình Giọng hát Việt Nhí, các TS là trẻ em nên họ thường được gọi TS chủ yếu bằng bằng *con/cháu*. Ở chương trình Vua Đầu Bếp Việt, tỉ lệ hô/gọi bằng từ thân tộc có thấp hơn và tỉ lệ hô/gọi bằng *bạn, bạn + tên* cao hơn do TS tham gia khá lớn tuổi và TVBGK cũng ở tuổi trung niên, do vậy không khí chung ở trò chơi này ít thân tình hơn. Ví dụ:

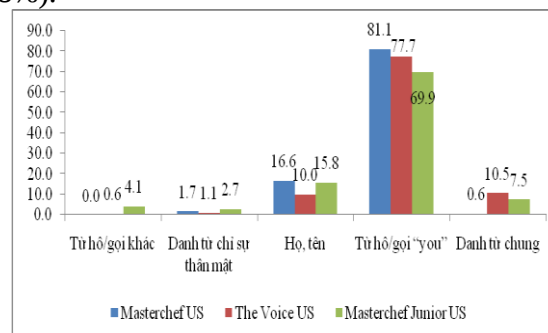
(vd. 6) Hiền Thực hỏi TS nam: “Chào con trai! con tên gì?” (GHV Nhí, tập 1)

(vd. 7) Quốc Trung nói với TS nữ: “Em bắt đầu bài hát nó hơi bị thấp hơn so với tông của bài hát” (GHV, tập 5)

(vd. 8) Mỹ Linh nói với TS nam (người duy nhất đứng trên sân khấu): “Em trai mặc áo da, Em tên là gì?” (GHV, tập 2)

(vd. 9) Phan Tôn Tịnh Hải hỏi TS nam: “Ai là cái người hướng dẫn bạn nấu ăn? Hay là bạn đọc sách thôi?” (VĐBV, tập 1)

Trong khi đó, ở các chương trình trò chơi truyền hình ở Mỹ, ngoài khuynh hướng gọi bằng “*you*” rất phổ biến, TVBGK còn thường gọi khách thể bằng tên, với tỉ lệ cao hơn (lần lượt là 16.6%, 10%, 15.8%) so với ở trò chơi tương tự tại Việt Nam (lần lượt là 0.9%, 4%, 5.8%).



Biểu đồ 3. Các hình thức hô/gọi của TVBGK người Mỹ qua các chương trình

Xét theo chương trình, ở trò chơi Masterchef của Mỹ, các giám khảo thường lần lượt gọi tên nhau để biết ý kiến của nhau về TS và họ cũng thường phải chỉ định TS theo tên riêng nên tỉ lệ sử dụng tên riêng để hô/gọi cao hơn so với trò chơi The Voice ở Mỹ (16.6% và 15.8% so với 10%). Chương trình The Voice ở Mỹ sử dụng nhiều danh từ chung hơn cả (10.5%) và chủ yếu dùng để gọi TS nam. Các TS nữ hầu như rất ít được gọi bằng các từ chêm vào, và thường là các từ chỉ sự yêu mến, thân mật. Điều này có thể do TVBGK chủ yếu là nam giới. Ví dụ:

(vd. 10) Gordon Ramsey hỏi TS nam: “*The love of food, Bime, comes from where?*” (Tình yêu với thức ăn, Bime, là đến từ đâu vậy?; MCUS, tập 1)

(vd. 11) Usher Raymond hỏi TS nữ: “*What’s your name, sweetheart?*” (Em tên gì, em yêu?; VCUS, tập 3)

(vd. 12) Gordon Ramsey nói với TS nam: “*Johnny B, good to see you, bud! What’re you cooking?*” (Johnny B, rất hân hạnh gặp bạn. Bạn làm món gì?)

(vd. 13) Usher Raymond hỏi cặp TS nam: “*How many years have you guys been playing together?*”

2.3. Giao tiếp xưng hô tương ứng không chính xác

Hiện tượng xưng hô tương ứng không chính xác được Nguyễn Văn Khang (2012, tr. 367) đưa ra khi phân tích sự phối hợp giữa *xưng* và *hô* trong giao tiếp tiếng Việt. “Việc xưng - hô tương ứng không chính xác thường bao chứa một thái độ gắn với chiến lược giao tiếp”. Phạm Thị Hà (2013) gọi là xưng hô “lệch vai”. Đào Nguyên Phúc (2013) gọi là “lỗi phiên chuyển vai” và cho rằng “theo lỗi xưng hô này, các từ ngữ xưng hô không được dùng theo quan hệ vai trực tiếp giữa Sp1 và Sp2 nữa mà có sự thay thế gián tiếp thông qua vai của người thứ ba”. Ở nguồn dữ liệu tiếng Anh, hiện tượng xưng hô lệch vai chỉ xuất hiện rõ nhất ở hai trường hợp TVBGK gọi TS là “brother” và “bro” (anh/em). Đây là cách giao tiếp rất thân mật trong tiếng Anh ở môi trường bên ngoài gia đình. Nhưng việc này xảy ra rất nhiều trong giao tiếp của các TVBGK người Việt đặc biệt là khi họ giao tiếp với TS có độ tuổi chênh lệch lớn với họ (trẻ em). Các trường hợp xưng hô tương ứng không chính xác phổ biến hơn cả như sau:

a. Xưng “cô”, “chú”, “các cô chú” hoặc các hình thức tương đương nhưng gọi bằng “con” (29.9%), ví dụ:

(vd. 14) Hồ Hoài Anh nói với TS nam: “Chú muốn con về với đôi chú” (GHV Nhí, tập 1)

b. Xưng “tôi” nhưng gọi bằng “anh” (1.2%), “chị” (1.6%), “cô” (0.4%), “em” (7.2%), ví dụ:

(vd. 15) Hoàng Khải nói với TS đồng tính: “Em biết câu trả lời của tôi chưa? Em có thể về nhà” (VĐBV, tập 1), ví dụ:

(vd. 16) Phan Tôn Tịnh Hải nói với TS nam: “Chúc mừng anh! tôi đồng ý” (VĐBV, tập 3)

c. Xưng “mình” nhưng gọi bằng “em” (1.2%), ví dụ:

(vd. 17) Thanh Bùi nói với TS nữ: “Cũng thấy là cái ‘gu’ của em cũng rất là tây, phải hông? Rất là thích nhạc tiếng Anh đó. Chắc

là, chắc là, em nên chọn mình” (GHV Nhí, tập 1)

d. Xưng “anh” nhưng gọi bằng “cô” (0.4%), ví dụ:

(vd. 18) Đàm Vĩnh Hưng nói với Mỹ Linh: “Anh cũng ngưỡng mộ cô về cái điều khó khăn ấy nhưng mà các em nó còn mới mình về mình huấn luyện sau” (GHV, tập 5).

Trong các trường hợp xưng “tôi” nhưng gọi bằng “anh”, “chị” và “cô” (Xuất hiện nhiều nhất ở chương trình Vua Đầu Bếp Việt, nơi TS có tuổi ngang bằng hoặc không quá thấp so với TVBGK-vốn là người trung niên), người nói muốn tăng khoảng cách giữa họ và khách thể giao tiếp nhằm thể hiện sự khách quan, dứt khoát. Do tiếng Việt không có cặp xưng hô trung tính tuyệt đối nào giống như *I-You* trong tiếng Anh, nên dường như bằng cách xưng hô *tôi - anh* các thành viên BGK đang cố gắng tìm tới một kiểu xưng hô thể hiện bản thân mình một cách trung lập nhất có thể, nhưng lại muốn tránh sự thể hiện tình thân bạn bè của cách xưng gọi *tôi - bạn*. Cách xưng hô này trên thực tế đang được khuyến khích trong giao tiếp hành chính-công vụ. Các trường hợp gọi là “con” hoặc “cô” như đã nêu trên trong cặp bắt tương xứng là một kiểu “gọi thay con” rất phổ biến trong cuộc sống gia đình người Việt. Cặp bắt tương xứng “cô/chú – con” giúp quan hệ thêm gần gũi, “cô/chú” được kéo lại gần vai “cha/mẹ”, nghe thân thương hơn và thường thấy ở miền Nam Việt Nam. Cách xưng hô này nổi trội trong chương trình Giọng hát Việt nhí, nơi các TS độ tuổi từ 9 đến 12 thường được gọi là “con” thay cho “cháu”. Tuy nhiên, cặp bắt tương xứng “anh - cô” có vẻ không cùng hiệu ứng này. So với cặp “anh - em”, cặp “anh - cô” làm tăng thêm khoảng cách, không còn thân mật như cặp xưng hô “anh - em”.

2.4. Sự thay đổi trong hình thức xưng hô

2.4.1. Thay đổi cách tự xưng

Trong cả hai phiên bản trò chơi truyền hình tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi đều ghi nhận được việc TVBGK thay đổi cách xưng

và cách hô/gọi TS hoặc thành viên khác. Tuy nhiên, cách thay đổi của TVBGK người Mỹ ít gây ra cảm giác về sự thay đổi đột ngột, do hệ thống từ ngữ tự xưng trung tính và có ít. Sự thay đổi về cách xưng từ “I” chuyển sang “we” tạo dấu ấn về định hướng tập thể giữa người nói và người nghe, là sự mở rộng phạm vi bao hàm của “I”. Có các khả năng về nghĩa “we” khác nhau như sau:

- a. “We” = “I” (người nói) + TS
- b. “We” = “I” (người nói) + thành viên khác trong BGK

Rõ ràng là bằng hai phạm vi nghĩa trên của từ “we”, TVBGK người Mỹ đã thể hiện chiến lược giao tiếp của họ chỉ hướng tới bản thân họ và những người đang có mặt tại chỗ, chỉ định hữu hình, tường minh và giới hạn hơn so với cách xưng số nhiều của TVBGK người Việt. Ví dụ về các trường hợp thay đổi cách xưng:

(vd. 19) Joe Bastianich nói với một TS nam: *Sometimes in Masterchef we say you have to be able to communicate a piece of who you are through the food you put on the plate. I think your story is compelling and certainly moving.* (Đôi khi trong Masterchef chúng tôi nói TS phải diễn đạt và thể hiện được bản thân qua món ăn họ bày trên đĩa. Tôi nghĩ là câu chuyện của bạn hấp dẫn và chắc chắn là cảm động.) [“We” = nghĩa b] (MCUS, tập 2)

(vd. 20) Shakira Ripoll nói với một TS nam: *Maybe I can give you a fresh perspective. Maybe we can have fun together.* (Biết đâu tôi sẽ có thể giúp bạn từ một góc nhìn hoàn toàn mới. Biết đâu chúng ta có thể vui cùng nhau.) [“We” = nghĩa a] (VCUS, tập 3)

TVBGK người Việt khi chuyển xưng từ bản thân (số ít) sang bản thân mở rộng (số nhiều) có chiến lược phức tạp hơn:

- a. “Chúng tôi” = bản thân + TVBGK khác [khoảng cách], ví dụ:

(vd. 21) Đàm Vĩnh Hưng nói với TS nam: *“Anh nói thế thôi, đây là một sự cạnh tranh rất là vui, thú vị [...] Bốn người trong chúng tôi*

đây không ai đọc được suy nghĩ chính xác của em ngay lúc này như thế nào” (GHV, tập 2)

- b. “Chúng ta” = bản thân + TS + BGK [khoảng cách ít hơn “chúng tôi”/cùng một bên], ví dụ:

(vd. 22) Phan Tôn Tịnh Hải nói với TS đồng tính: *“Thực sự tôi rất đồng cảm và xúc động, nhưng không có nghĩa là một điều gì đó để cho tôi có một quyết định như thế nào đối với bạn. Và cái quan trọng của chúng ta đến hôm nay đó là chúng ta thể hiện sự đam mê về ẩm thực.”* (VĐBV, tập 3).

- c. “Chúng ta” = bản thân + TS [khoảng cách ít hơn “chúng tôi”/cùng một bên], ví dụ:

(vd. 23) Đàm Vĩnh Hưng nói với TS nữ: *“Tôi thích cái sự đặt cái tôi của mình và cá tính của em vào bài hát. [...] Chúng ta sẽ nghe anh Quốc Trung, cụ rùa già nhất nhóm, nói một câu nhận xét”* (GHV, tập 3).

- d. “Chúng ta”/“ta” = tất cả mọi người trong cùng lĩnh vực, hoặc mọi người nói chung [khoảng cách ít hơn “chúng tôi”/cùng một bên], ví dụ số (1)

- e. “Chúng mình” = bản thân + TS [thân tình - khoảng cách ít hơn “chúng ta”]

(vd. 24) Mỹ Linh nói với TS nữ: *“Chị sẽ trao đổi với em địa chỉ và email để em có thể tìm đến chị để mùa sau chúng mình có thể chọn được nhau”*

- f. “Mình” (Nghĩa số nhiều) = bản thân + TS [khoảng cách ít hơn “chúng ta” - thân tình], ví dụ số (2)

- g. “Mình” (Nghĩa số nhiều) = tất cả mọi người trong cùng lĩnh vực, hoặc mọi người nói chung [khoảng cách ít hơn “chúng ta - thân tình], ví dụ:

(vd. 25) Phạm Tuấn Hải nói với TS nữ: *“Tôi sẽ mời lên, đó là chị Minh Thủy và Hồng Nam. [...] Nếu như miễn xào thì nó hơi dai một chút thì mình có thể chấp nhận được.”* (VĐBV, tập 9)

Sự thay đổi cách xưng hô của TVBGK người Việt xuất hiện nhiều hơn và đa chiều hơn do sự phong phú của hệ thống từ ngữ để

lựa chọn và do chiến lược của TVBGK. Để đẩy khoảng cách ra xa hơn hoặc thu hẹp khoảng cách, để tăng tính thân hữu hay tăng quyền lực của người được ra quyết định, TVBGK có thể thay đổi xưng hô theo cách giữ tính lịch sự, giữ thể diện. Có khoảng hơn 80 lần TVBGK đổi cách xưng của chính mình với cùng một khách thể giao tiếp. Việc chuyển đi rồi chuyển lại cách xưng cũng không phải ngoại lệ. Các khuynh hướng thay đổi xưng hô chính bao gồm:

a. giữa cách tự xưng “tôi” và từ thân tộc “*chị/anh/em*”, ví dụ:

(vd. 26) Phan Tôn Tịnh Hải nói với TS nam: “...*Chị không dám ăn luôn. Tôi không đồng ý*” (VĐBV, tập 3)

b. giữa cách xưng từ thân tộc “*chú/cô*” và từ thân tộc “*anh/chị*” (chuyển sau khi biết về tuổi của TS)

c. giữa cách xưng “tôi” hoặc từ thân tộc và từ xưng hô “*mình*” hoặc tên/đệm+tên, ví dụ:

(vd. 27) Hồng Nhung nói với TS nam: “*Đây là chị đang ngồi lắng nghe em thôi... Đây là cái mà Hồng Nhung nói là dễ thương*” (GHV, tập 3)

e. Chuyển giữa cách xưng số ít (như “tôi”, “chị”, “cô”) và cách xưng số nhiều (như “ta”, “chúng ta”, “chúng mình”, “chúng tôi”, “các cô chú”, “đội của cô chú” để chuyển giữa định hướng cá nhân, bản thân và định hướng tập thể, mang tính đại diện

(vd. 28) Đàm Vĩnh Hưng nói với TS nam: “*Chúng ta cần một tiếng nổ rất lớn cho mọi người thức dậy và ra về. Còn anh hát nhiều loại nhạc khác nhau*” (GHV, tập 2)

2.4.2. Thay đổi cách hô/gọi

Cả TVBGK người Việt và người Mỹ đều có sự thay đổi trong cách hô/gọi, nhưng những cách chuyển hô này mang tính đánh dấu (rõ nét hơn) ở chủ thể người Việt. Chủ thể người Mỹ thường chỉ dùng “you” hoặc thêm các danh từ để hô/gọi khách thể mà giúp làm tăng thêm sự thân tình, giảm khoảng cách như trong ví dụ (11) và (12) ở trên.

Trong khi đó chủ thể người Việt có nhiều lựa chọn về cách hô gọi để thay đổi hơn. Có mấy cách thay đổi sau:

a. Sự thay đổi này có thể do khách thể tự xưng khác so với cách hô gọi ban đầu nên chủ thể thay đổi cho phù hợp. Cách thay đổi theo hướng phù hợp với cách tự xưng của khách thể cho thấy chủ thể có cảm tình với khách thể. Ví dụ đoạn hội thoại:

(vd. 29) Phan Tôn Tịnh Hải hỏi TS nam: “*Ai là cái người hướng dẫn ban nấu ăn? Hay là ban đọc sách thôi?*”

Thí sinh trả lời: “*Mẹ em là người hướng dẫn em làm những món Việt*”

Phan Tôn Tịnh Hải hỏi tiếp: “*Tại sao em đến với Masterchef vậy?*” (VĐBV, tập 1)

b. Thay đổi do các TVBGK khác gọi như vậy. Chúng tôi ghi nhận rõ nhất ở cách gọi chuyển từ “cháu” sang “con”. Cách này cùng hiệu ứng như cách trên.

c. Thay đổi để giảm khoảng cách giao tiếp tỏ ra thiện cảm và thân tình hơn, chuyển từ gọi “bạn” thành “em” và ngược lại, có thể chuyển từ “em” thành “bạn” để tăng khoảng cách giao tiếp, (ví dụ 29)

d. Thay đổi để phù hợp với quan hệ xã hội mới biết được giữa các khách thể, để phân định giữa các khách thể cho phù hợp. Chẳng hạn trong chương trình Vua Đầu Bếp Việt, khi biết hai thí sinh là mẹ con với nhau, TVBGK chuyển từ gọi người mẹ là “chị” sang thành “cô”, trong khi gọi người con trai là “anh” khi họ phải giao tiếp với hai khách thể này cùng một lúc.

2.5. Hiện tượng trống xưng hô

Hiện tượng này cũng đã được Phạm Thị Hà ghi nhận trong lỗi xưng đáp của nghệ sĩ với người hâm mộ như là cách để tỏ ra cởi mở, thân tình và gần gũi. Ở hai phiên bản trò chơi truyền hình tại Việt Nam và Mỹ, chúng tôi đều nhận thấy hiện tượng này khá rõ nét. Trong chương trình ở Việt Nam, hiện tượng trống không về yếu tố tự xưng của chủ thể chiếm khoảng 4.2%, với các câu như:

(vd. 30) Hồ Hoài Anh nói với TVBGK khác: “*Nãy giờ nghe thì lại tưởng là một giọng nữ*” (GHV Nhí, tập 1)

(vd. 31) Hiền Thục nói với TV BGK khác: “*Lại phải lên làm quan tòa cho 2 cái người này*” (GHV Nhí, tập 3)

(vd. 32) Hoàng Khải nói với TS nữ: “*Cái này là có phiền*” (VĐBV, tập 1)

(vd. 33) Hiền tượng khuyết yếu tố hô/gọi chiếm khoảng 3.1%. Ví dụ:

(vd. 34) Hồ Hoài Anh nói với TS nữ: “*Đến từ miền bắc đúng không?*” (GHV Nhí, tập 3)

(vd. 35) Lưu Hương Giang nói với TS nam: “*Có run không? Chắc cũng phải run 1 tí chứ nhờ?*” (GHV Nhí, tập 3)

(vd. 36) Hoàng Khải nói với TS nam: “*Có lo không?*” (VĐBV, tập 1)

(vd. 37) Hồ Hoài Anh nói với TS nam: “*Bao nhiêu tuổi rồi?*” (GHV, tập 3)

Chúng tôi ghi nhận được 0.4% trường hợp trống cả xưng và hô/gọi

(vd. 38) Hiền Thục nói với TVBGK khác: “*Không phải là nhường nhé, tự giành đó.*” (GHV Nhí, tập 1)

(vd. 39) Đàm Vĩnh Hưng nói với TS nữ: “*Vậy là hiểu rồi he. Xinh đẹp hát hay mà sao có cái nhìn kỳ quá.*” (GHV, tập 2)

(vd. 40) Hiền Thục nói với TVBGK khác: “*Cám ơn*” (GHV Nhí, tập 3)

Tất cả các trường hợp trống về xưng hô nói trên tuy có thể hiện sự suồng sã và có thể đe dọa thể diện trong giao tiếp nhưng tạo cảm giác thoải mái, làm giảm khoảng cách giao tiếp, tăng sự thân tình.

Người Mỹ, với lối nói thực dụng, rất hay rút gọn câu trong những bối cảnh giao tiếp ít trang trọng. Do đó, các phát ngôn đó thường bị khuyết phần xưng và/hoặc phần hô (do khuyết chủ ngữ). Ngoài ra, các hành vi lời nói chào hỏi, yêu cầu,... thường bị người Việt cho là trống không nếu không kèm theo yếu tố xưng gọi. Tỷ lệ trống không phần hô/gọi của TVBGK người Mỹ cao hơn hẳn so với người Việt (11.3%) với các câu như:

(vd. 41) Gordon Ramsey nói với TS nam: “*So done all the fundamentals correctly.*” (MCUS Junior, tập 3)

(vd. 42) Blake Shelton nói với TS nữ: “*Watch this, watch this, watch this!*” (VCUS, tập 3)

(vd. 43) Gordon Ramsey nói với TS nữ: “*How long to go?*” (MCUS, tập 3)

(vd. 44) Gordon Ramsey nói với TS nữ: “*First name is?*” (MCUS, tập 1)

(vd. 45) Shakira Ripoll nói với TS nam: “*Fair enough, fair enough!*” (VCUS, tập 3)

(vd. 46) Joe Bastianich nói với TS nam: “*Good job!*” (MCUS, tập 1)

(vd. 47) Adam Levine nói với TS nữ: “*So, listen*” (VCUS, tập 3)

(vd. 48) Joe Bastianich nói với TS nữ: “*Should have maybe used a little salt.*” (MCUS Junior, tập 1)

(vd. 49) Blake Shelton nói với TS nam: “*Like that right there?*” (VCUS, tập 3)

Trong tiếng Anh còn có các câu sử dụng chủ ngữ giả “it”, thuộc kiểu câu vô nhân xưng. Các câu này cũng khiến người Việt cho rằng người Anh-Mỹ nói trống không. Ví dụ:

(vd. 50) Adam Levine nói với TS nữ: “*It's time making decision*” (Đã đến lúc ra quyết định; VCUS, tập 1)

(vd. 51) Shakira Ripoll nói với TS nam: “*It's a great choice of song, too.*” (Chọn bài hát cũng rất tuyệt; VCUS, tập 3)

3. Kết luận

Cách thức xưng hô đã thể hiện rõ các chiến lược giao tiếp liên nhân của chủ thể. Giao tiếp xưng hô của người Việt và người Mỹ đều rất năng động. Nhìn chung, với sự tương đương về tỉ suất từ ngữ tự xưng ít hơn từ ngữ hô/gọi, giao tiếp của cả hai nhóm TVBGK này đã thể hiện sự tập trung vào khách thể nhiều hơn, để thí sinh trở thành trung tâm của hoạt động. Tuy nhiên, do bao trùm một phạm vi từ ngữ rộng hơn nên cách xưng hô của người Việt mang nhiều sắc thái, đa chiều hơn. Mặc dù được thực hiện trên cùng thể loại, cùng định dạng (format) nhưng giao tiếp xưng hô của

người Việt vẫn khá biến hóa, được chủ thể vận dụng nhằm đạt được các mục đích của mình (tăng sự thân tình, cảm tình hay tăng khoảng cách, tạo ấn tượng nghiêm túc, khách quan, định hướng tư duy tập thể,...). Các yếu tố quyết định đối với hình thức xưng hô của người Việt là tuổi và giới tính. TVBGK người Việt thể hiện rõ họ có vai vế, địa vị cao hơn thì sinh, nhưng mặt khác họ thể hiện sự thân hữu cao khi sử dụng từ thân tộc trong xưng hô. Trong khi đó, chiến lược giao tiếp xưng hô của người Mỹ trung tính hơn, tuy nhiên vẫn có dấu hiệu can thiệp của yếu tố giới tính. Mặc dù có ít hình thức xưng hô hơn, nhưng qua việc dùng các danh từ chêm vào, qua tần suất sử dụng lối xưng hô trống không, chủ thể người Mỹ tự bộc lộ là người giao tiếp theo hướng ít trang trọng, tập trung vào thông điệp hơn là vào đối tượng giao tiếp. Điều đáng lưu ý là trong cách xưng hô của người Việt có hiện tượng trộn mã (sử dụng cách xưng hô tiếng Anh) và có tỉ lệ vắng từ xưng hô không nhỏ. Điều này cho thấy có dấu hiệu của sự ảnh hưởng giao thoa về văn hóa Anh-Mỹ với văn hóa Việt. Mặc dù các cách xưng hô của TVBGK người Việt trong các chương trình mà chúng tôi khảo sát là tương đối phù hợp nhưng có thể thấy sự thiếu nhất quán và đa màu sắc trong xưng hô có thể là một yếu tố gây tác dụng không mong muốn trong chương trình truyền hình thực tế khi người xem phải phân tán sự chú ý từ nội dung trò chơi vào cả cách xưng hô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Annette Hill (2005), *Reality TV: Audiences and popular factual television*. Routledge. London and New York.
2. Australia's regulator for broadcasting, the internet, radiocommunications and telecommunications (2006), *Reality Television review*. Commonwealth of Australia.
3. Braun, Friederike, (1988), *Terms of address. Problems of patterns and usage in various languages and cultures*. Berlin: Mouton de Gruyter.
4. Brown and Gilman (1960), *The pronouns of power and solidarity*. Style in language. New York: Welley.
5. Brown and Gilman (1962), *The pronouns of power and solidarity*. American Anthropologists, 4(6): 24-29.
6. Brown and Ford (1964), *Address in American English*. Language in culture and society. Harper and Row.
7. Đào Nguyên Phúc (2013), *Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt*. Nxb Chính trị Quốc gia.
8. Hwang (1991), *Terms of address in Korean and American cultures*. Intercultural communication studies 1(2), pp. 117-136.
9. Keshavarz, Mohammad Hossein (2001), *The role of social context, intimacy, and distance in the choice of forms of address*. International Journal Social Language 148: 5-18.
10. Lê Viết Dũng (2013), *Về hành vi xưng hô của người Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống - Số 10 - 10/2013. Tr. 60-64.
11. Li, Zhanfang (2006), *Functions of metaphorical use of address terms*. Sino-US English teaching 3: 69-73.
12. Nguyễn Quang (2001), *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp văn hóa*. Quyển 1. Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia.
13. Nguyễn Thế Kỷ (2011), *Nói năng, giao tiếp trên đài truyền hình*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
15. Phạm Thị Hà (2013), *Chiến lược giao tiếp xưng hô trong giao lưu trực tuyến giữa người hâm mộ với nghệ sĩ (qua hành vi khen và hồi đáp khen)*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, Số 10.2013 - Tr. 10 - 15.
16. Quyan Chen (2010), *Cultural differences in Chinese and English Address terms*, Journal of language teaching and research, Vol. 1, No.6, pp. 898-900, ISSN 1798-4769.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-06-2014)